

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Giảm nghèo,
Môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 967/QĐ-BNNMT ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Giảm nghèo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 973/QĐ-BNNMT ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 105/TTr-SNNMT ngày 28 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Giảm nghèo, Môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum (có Danh mục các thủ tục hành chính kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế 06 thủ tục hành chính tại Mục 17 Phần I; 04 thủ tục hành chính tại Mục 11 Phần II; thủ

tục hành chính số 1 tại Mục 8 Phần III và 04 thủ tục hành chính tại Mục 9 Phần III Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính để thực hiện theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (t/h);
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố (để thực hiện);
- UBND các xã, phường, thị trấn (để thực hiện);
- Viễn Thông Kon Tum (để phối hợp);
- Lưu: VT, TTHCC.LTLH.

CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tuấn

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 360 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH: 06 TTHC

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Trực tiếp	Trực tuyến	Bưu chính công ích
1	Lĩnh vực Môi trường								
1	1.010727.000.00.00.H34	Cấp giấy phép môi trường	+ 20 ngày đối với trường hợp Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. + 30 ngày đối với các trường hợp còn lại.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Nghị quyết số 80/2021/NQ-HĐND ngày 04/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020. - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ TN&MT	x	x	x
2	1.010728.000.00.00.H34	Cấp đổi giấy phép môi trường	10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính	Không quy định	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020. - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;	x	x	x

				công tỉnh		- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ TN&MT			
3	1.010729. 000.00.00. H34	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	25 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Nghị quyết số 80/2021/NQ-HĐND ngày 04/12/2021 của HĐND tỉnh Kon Tum	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020. - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ TN&MT	x	x	x
4	1.010730. 000.00.00. H34	Cấp lại giấy phép môi trường	+ 30 ngày theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường + 20 ngày trong trường hợp việc tiếp nhận và trả kết quả cấp lại giấy phép môi trường	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Nghị quyết số 80/2021/NQ-HĐND ngày 04/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020. - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT;	x	x	x

			được thực hiện trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến toàn trình		Kon Tum	- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ TN&MT			
5	1.010733.000.00.00.H34	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	50 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020. - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ TN&MT	x	x	x
6	1.010735.000.00.00.H34	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	45 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020. - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ TN&MT.	x	x	x

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN: 04 TTHC

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Hình thức thực hiện		
							Trực tiếp	Trực tuyến	Dịch vụ bưu chính
1	Lĩnh vực Môi trường: 04 TTHC								
1	1.010723.000.00.00.H34	Cấp giấy phép môi trường	+ 20 ngày đối với trường hợp Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải + 30 ngày đối với các trường hợp còn lại.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Nghị quyết số 80/2021/NQ-HĐND ngày 4/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020. - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ TN&MT.	x	x	x
2	1.010724.000.00.00.H34	Cấp đổi giấy phép môi trường	10 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Không quy định	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020. - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT;	x	x	x

						- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ TN&MT.			
3	1.010725. 000.00.00. H34	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	25 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Nghị quyết số 80/2021/N Q-HĐND ngày 04/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020. - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ TN&MT.	X	X	X
4	1.010726. 000.00.00. H34	Cấp lại giấy phép môi trường	+ 30 ngày theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường + 20 ngày trong trường hợp việc tiếp nhận và trả kết quả cấp lại giấy phép môi trường được thực hiện trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến toàn trình	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	Nghị quyết số 80/2021/N Q-HĐND ngày 04/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020. - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ TN&MT.	X	X	X

III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ: 06 TTHC

ST T	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Hình thức thực hiện		
							Trực tiếp	Trực tuyến	Dịch vụ bưu chính
1	Lĩnh vực Môi trường: 01 TTHC								
1	1.010736. 000.00.00. H34	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	15 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	Không quy định	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020. - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT; - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ TN&MT	X	X	X
2	Lĩnh vực Giảm nghèo: 05 TTHC								
1	1.011606. H34	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hàng năm	Rà soát từ ngày 01 tháng 9 đến hết ngày 14 tháng 12 của năm	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	Không	- Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh	X	X	X

						và Xã hội; - Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.			
2	1.011607. H34	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát (mỗi tháng 01 lần, thực hiện từ ngày 15 hằng tháng)	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	Không	- Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; - Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.	x	x	x
3	1.011608. H34	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	15 ngày, kể từ ngày bắt đầu rà soát (mỗi tháng 01 lần, thực hiện từ ngày 15 hằng tháng)	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	Không	- Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; - Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.	x	x	x
4	1.011609. H34	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư	15 ngày kể từ ngày bắt đầu rà soát (rà soát từ ngày 15 hằng	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp	Không	- Luật cư trú năm 2020; - Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ;	x	x	x

		ng nghiệp và diêm ng nghiệp có mức sống trung bình	tháng)	xã		- Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; - Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.			
5	3.000412. H34	Công nhận người lao động có thu nhập thấp ⁽¹⁾	15 ngày kể từ ngày bắt đầu rà soát (rà soát kể từ ngày 15 hàng tháng)	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	Không	- Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ- CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 (Nghị định số 30/2025/NĐ-CP); - Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; - Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.	x		x

Tổng cộng: 16 thủ tục hành chính

¹ Thủ tục hành chính mới ban hành theo Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025.